

UBND THÀNH PHỐ THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG THCS MINH ĐỨC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2024 - 2025

(Số: 14/BC-THCS ngày 09/6/2025)

Thời điểm công bố báo cáo: Ngày 09 tháng 6 năm 2025



I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường THCS Minh Đức

2. Địa chỉ: TDP Đà Nẵng, phường Minh Đức, TP. Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

+ Gmail: thcs-minhduc@thuynguyen.edu.vn

+ Website: thcsminhduc.haiphong.edu.vn

3. Loại hình trường: Công lập do UBND thành phố Thủy Nguyên, TP Hải Phòng quản lý

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:

- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”

- Tầm nhìn “Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.

- Giá trị cốt lõi: “Bền chí chuyên tâm - Học hành chăm chỉ ”

- Mục tiêu: Nâng cao chất lượng đại trà, giảm tỉ lệ học sinh chưa đạt về học tập dưới 05%; chất lượng học sinh giỏi các cấp và tỉ lệ học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT hệ Quốc lập hàng năm luôn giữ ở vị trí tốp đầu của thành phố Thủy Nguyên, tỉ lệ học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT hệ Quốc lập hàng năm đạt trên 60%.

5. Quá trình hình thành và phát triển:

- Trường THCS Đức được thành lập theo Quyết định số 226-QĐ/UB ngày 24/7/1993 của UBND huyện Thủy Nguyên, mang tên là trường phổ thông cấp 2 Minh Đức, đến năm 1994 được đổi tên thành trường THCS Minh Đức theo Quyết định số 213-QĐ/UB ngày 28/8/1994 của UBND huyện Thủy Nguyên. Trải qua hơn 30 năm phát triển nhà trường đã đào tạo được nhiều thế hệ học sinh thành đạt đã và đang cống hiến cho sự phát triển giàu đẹp của quê hương đất nước. Với truyền thống đoàn kết, nhiệt tình, nỗ lực phấn đấu, sáng tạo của đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, Trường lớp ngày càng được xây dựng khang trang, cảnh quan “Xanh - sạch - đẹp”, cơ sở vật chất, trang thiết bị được bổ sung đáp ứng nhu cầu đổi mới dạy và học, phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Đội ngũ giáo viên có nhiều thầy cô đạt giáo viên giỏi cấp thành phố Thủy Nguyên và thành phố HP, nhiều thầy cô được SGD và ĐT tặng giấy chứng nhận có thành tích cao trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi (Đ/c Đỗ Hiền, Lương, Phúc, Trịnh Huyền, Hằng). Chất lượng giáo dục của nhà trường luôn ổn định và bền vững đứng trong tốp đầu của thành phố Thủy Nguyên, đặc biệt chất lượng mũi nhọn và chất lượng thi vào lớp 10 THPT hàng năm đều đứng trong tốp đầu của thành phố, vì thế ngôi trường THCS Minh Đức đã trở thành địa chỉ tin cậy của phụ huynh và nhân dân phường Minh Đức và các địa phương lân cận.

6. Người đại diện hợp pháp:

- Bà Bùi Thị Hồng, Chức vụ: Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng, Điện thoại: 0936835799

- Email: buithihonghp1971@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập trường: Quyết định số 226-QĐ/UB ngày 24/7/1993 của UBND huyện Thủy Nguyên, mang tên là trường phổ thông cấp 2 Minh Đức, đến năm 1994 được đổi tên thành trường THCS Minh Đức theo Quyết định số 213-QĐ/UB ngày 28/8/1994 của UBND huyện Thủy Nguyên.

b) Hội đồng trường: Gồm 11 thành viên, chủ tịch hội đồng: Bà Bùi Thị Hồng - BTCB, hiệu trưởng

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG THCS MINH ĐỨC NHIỆM KỲ 2022-2027

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Bùi Thị Hồng	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	
2	Nguyễn Quang Quy	Phó Bí thư Chi bộ - Phó Hiệu trưởng	
3	Đỗ Thu Hiền	Chủ tịch công đoàn	
4	Bùi Văn Tứ	Tổ trưởng Tổ KHTN	
5	Nguyễn Thị Tươi	Tổ trưởng Tổ KHXXH	
6	Vũ Thị Giang	Tổng phụ trách	
7	Phạm Thị Sâm	TB TTND	
8	Nguyễn Thị Hồng Minh	Giáo viên - thư ký HĐ	
9	Phạm Văn Chương	Phó CT UBND phường Minh Đức	
10	Nguyễn Văn Quân	Trưởng Ban đại diện CMHS trường	
11	Dương Cẩm Tú	Học sinh lớp 8A trường THCS Minh Đức	

c) Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

- Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng: Quyết định số: 709/QĐ-UBND, ngày 14/2/2023 của UBND huyện Thủy Nguyên.

- Quyết định bổ nhiệm phó hiệu trưởng: Quyết định số: 13667/QĐ-UBND, ngày 7/9/2022 của UBND huyện Thủy Nguyên.

- Quy chế hoạt động: Theo điều lệ trường THCS

d) Các văn bản khác của trường

- Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn: 2025-2030

- Kế hoạch giáo dục

- Quy chế dân chủ ở cơ sở

- Quy chế thực hiện công khai

- Các nghị quyết của hội đồng trường, nội quy và quy chế làm việc của nhà trường

- Quy chế chi tiêu nội bộ

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm, trình độ đào tạo và chuẩn nghề nghiệp

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
TT	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36	0	1	34	0	0	1	0	28	7	0	30	5	1	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	32	0	0	32	0	0	0	0	26	6	0	28	4	0	0
1	Toán	9	0	0	9	0	0	0	0	8	0	0	9	0	0	0
2	Lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Hóa	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
4	Sinh	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
5	Văn	9	0	0	9	0	0	0	0	8	1	0	5	4	0	0
6	Sử	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
7	Địa	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
8	Tiếng Anh	3	0	0	3	0	0	0	0	2	1	0	3	0	0	0
9	Thể dục	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
10	Tin học	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
11	Mĩ thuật	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
12	Nhạc	1	0	0	2	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
13	Công nghệ	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
14	Công dân	1	0	0	2	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
15	TPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	1	2	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
III	Nhân viên	2									1			1	1	

1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1			0	0	1				1	
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	0													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Nhân viên BV	1					1								1

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và 01 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt.

- Giáo viên: 28 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: 28/32~87,5%; 04 đồng chí đạt loại khá, đạt tỉ lệ 4/32 ~12,5%

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: $35/35 = 100\%$ (trong đó 02 CBQL, 32 GV, 01 NV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS; đối sánh với yêu cầu tối thiểu

Nội dung	Số lượng	Đối sánh với quy định
Diện tích đất xây trường	3200 m ²	Thiếu 6000 m ²
Điểm trường	01	Đủ
Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS	3,6 m ² /HS	Thiếu 6,4 m ² /HS

2. Số lượng khối hành chính quản trị, khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Nội dung	Số lượng	Đối sánh với quy định
I	Khối phòng hành chính quản trị		Đủ
1	Phòng Hiệu trưởng	01	Đủ
2	Phòng phó Hiệu trưởng	01	Đủ
3	Văn phòng	01	Đủ

4	Phòng bảo vệ	01	Đủ
5	Khu vệ sinh giáo viên	01	Thiếu
6	Nhà để xe giáo viên	0	Thiếu
II	Khối phòng học tập		
1	Phòng học văn hóa	21	Đủ
2	Phòng bộ môn âm nhạc	01	Đủ
3	Phòng bộ môn Mỹ thuật	0	Thiếu
4	Phòng bộ môn Công nghệ	0	Thiếu
5	Phòng bộ môn KHTN	0	Thiếu
6	Phòng bộ môn KHXH	0	Thiếu
7	Phòng bộ môn Tin học	01	Đủ
8	Phòng bộ môn Ngoại ngữ	0	Thiếu
9	Phòng đa chức năng	0	Thiếu
III	Khối phòng hỗ trợ học tập		
1	Thư viện	01	Đủ
2	Phòng thiết bị giáo dục	01	Đủ
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ HS khuyết tật học hòa nhập	0	Thiếu
4	Phòng truyền thống	01	Đủ
5	Phòng đội	01	Đủ
IV	Khối phụ trợ		
1	Phòng họp cho toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên	01	Đủ
2	Phòng các tổ chuyên môn	0	Thiếu
3	Phòng y tế	01	Đủ
4	Nhà kho	0	Thiếu
5	Nhà để xe học sinh	01	Thiếu
6	Khu vệ sinh học sinh	01	Thiếu
7	Cổng, hàng rào	có	Đủ
V	Khu sân chơi, thể dục thể thao		
1	Khu sân chơi	01	Thiếu
2	Sân thể dục thể thao	0	Thiếu
VI	Hạ tầng kỹ thuật		
1	Hệ thống cấp nước	có	Đủ
2	Hệ thống cấp điện	có	Đủ

3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	có	Đủ
4	Hệ thống thông tin, liên lạc	có	Đủ
5	Khu thu gom rác thải	Không	Thiếu
VII	Tỷ lệ các hạng mục công trình xây dựng kiên cố, hoặc bán kiên cố	100%	Đạt yêu cầu

3. Số lượng các thiết bị, đồ dùng dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Nội dung	Số lượng	Đối sánh với quy định
I	Tổng số máy vi tính (Đơn vị tính: bộ)		
1	Số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	22	Thiếu
2	Số máy vi tính đang sử dụng phục vụ công tác quản lý	9	Đủ
3	Số máy vi tính đang sử dụng phục vụ công tác giảng dạy của giáo viên	21	Đủ
II	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	2	Đủ
2	Cát xét	4	Đủ
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	Thiếu
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	16	Thiếu
5	Bộ Loa kéo di động	01	Đủ
6	Bộ loa phát thanh ngoài trời	02	Đủ

VI	Đồ dùng thiết bị phục vụ công tác giảng dạy		
1	Bộ đồ dùng lớp 6	01	Thiếu
2	Bộ đồ dùng lớp 7	01	Thiếu
3	Bộ đồ dùng lớp 8	01	Thiếu
4	Bộ đồ dùng lớp 9	01	Thiếu
5	Tủ đựng đồ dùng dạy học	10	Đủ
VII	Bộ thiết bị phòng cháy chữa cháy	01	Đạt yêu cầu

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Số lượng SGK, sách tham khảo nhà trường đã sử dụng.

4.1. SGK nhà trường đã lựa chọn: Năm học 2024-2025 cả 4 khối đã lựa chọn SGK theo chương trình GD phổ thông 2018.

- Danh mục lựa chọn SGK lớp 6

STT	Tên sách	Chủ biên	Nhà xuất bản
1	Ngữ văn 6	Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa (Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam
2	Toán 6	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 6	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Chi (Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam
4	Giáo dục công dân 6	Trần Văn Thắng (Tổng Chủ biên)	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
5	Khoa học tự nhiên 6	Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Khánh, Đặng Thị Oanh (đồng Chủ biên)	Đại học Sư phạm
6	Lịch sử và Địa lí 6	Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên), Nghiêm Đình Vỹ, Đào Ngọc Hùng (đồng Tổng Chủ biên), Đinh Ngọc Bảo, Đào Ngọc Hùng (đồng Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam
7	Tin học 6	Nguyễn Chí Công, Hà Đặng Cao Tùng, Đinh Thị Hạnh Mai, Hoàng Thị Mai	Giáo dục Việt Nam
8	Công nghệ 6	Nguyễn Tất Thắng (Tổng chủ biên), Trần Thị Lan Hương (Chủ biên)	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh

STT	Tên sách	Chủ biên	Nhà xuất bản
9	Âm nhạc 6	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng chủ biên), Vũ Mai Lan (Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 6	Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Xuân Tiên (đồng Tổng chủ biên),	Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục thể chất 6	Lưu Quang Hiệp (Tổng chủ biên), Đinh Quang Ngọc (chủ biên)	Đại học Sư phạm
12	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp 6	Đinh Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên (đồng Tổng Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam

- Danh mục lựa chọn SGK lớp 7:

STT	Tên sách	Chủ biên	Nhà xuất bản
1.	Toán 7	Hà Huy Khoái	Giáo dục Việt Nam
2.	Ngữ văn 7	Bùi Mạnh Hùng	Giáo dục Việt Nam
3.	Tiếng anh 7 global success	Hoàng Văn Vân	NXB Giáo dục Việt Nam
4.	Giáo dục công dân 7	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	Đại học Huế
5.	Khoa học tự nhiên 7	Mai Sỹ Tuấn	Đại học Sư phạm
6.	Lịch sử và địa lý 7	Vũ Minh Giang, Đào Ngọc Hùng	Giáo dục Việt Nam
7.	Tin học 7	Nguyễn Chí Công	Giáo dục Việt Nam
8.	Công nghệ 7	Nguyễn Tất Thắng	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
9.	Âm nhạc 7	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính	Giáo dục Việt Nam
10.	Mỹ thuật 7	Nguyễn Thị May	Giáo dục Việt Nam
11.	Giáo dục thể chất 7	Lưu Quang Hiệp	Đại học Sư phạm
12.	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7	Đinh Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên	Giáo dục Việt Nam

- Danh mục lựa chọn SGK lớp 8

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản
1	Toán 8	Kết nối tri thức với cuộc sống (Tập 1, tập 2)	Hà Huy Khoái
2	Ngữ văn 8	Kết nối tri thức với cuộc sống (Tập 1, tập 2)	Bùi Mạnh Hùng

STT	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản
3	Tiếng Anh 8	Global Success	Hoàng Văn Vân
4	Giáo dục công dân 8	Cánh diều	Nguyễn Thị Mỹ Lộc
5	Khoa học tự nhiên 8	Cánh diều	Đình Quang Báo
6	Lịch sử và Địa lí 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang, Đào Ngọc Hùng
7	Tin học 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công
8	Công nghệ 8	Cánh diều	Nguyễn Trọng Khanh
9	Âm nhạc 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long
10	Mĩ Thuật 8	Chân trời sáng tạo ²	Nguyễn Thị May
11	Giáo dục thể chất 8	Cánh diều	Đình Quang Ngọc
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Chân trời sáng tạo 1	Đình Thị Kim Thoa

- Danh mục lựa chọn SGK lớp 9

TT	Tên sách	Tên bộ sách	Chủ biên
1	Toán 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái
2	Ngữ văn 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng
3	Tiếng Anh 9	Global Success	Hoàng Văn Vân
4	Giáo dục công dân 9	Cánh diều	Nguyễn Thị Mỹ Lộc
5	Khoa học tự nhiên 9	Cánh diều	Đình Quang Báo
6	Lịch sử và Địa lí 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang, Đào Ngọc Hùng
7	Tin học 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công
8	Công nghệ 9	Cánh diều	Nguyễn Trọng Khanh
9	Âm nhạc 9	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long
10	Mĩ Thuật 9	Chân trời sáng tạo 1	Nguyễn Thị Nhung
11	Giáo dục thể chất 9	Cánh diều	Đình Quang Ngọc
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9	Chân trời sáng tạo 1	Đình Thị Kim Thoa

1.2. Số lượng SGK, sách tham khảo nhà trường đã sử dụng

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
	SGK LỚP 6	85	
1	Toán 6 tập 1 (KN)	5	60%-70%
2	Toán 6 tập 2 (KN)	5	60%-70%
3	Ngữ văn 6, tập một (KN)	5	60%-70%
4	Ngữ văn 6, tập hai (KN)	5	60%-70%
5	Khoa học tự nhiên 6 (CD)	5	60%-70%
6	Công nghệ 6 (CD)	5	60%-70%
7	Giáo dục công dân 6 (CD)	5	60%-70%
8	Tin học 6 (KN)	5	60%-70%
9	Lịch sử và Địa lí 6 (KN)	5	60%-70%
10	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 (CTST)	5	60%-70%
11	Âm nhạc 6 (KN)	5	60%-70%
12	Giáo dục thể chất 6 (CD)	5	60%-70%
13	SBT-Tiếng Anh 6 - Global Success	5	60%-70%
14	Tiếng anh 6 (SHS) - Global Success	5	60%-70%
15	VBT Khoa học tự nhiên 6 (CD) tập 1	5	60%-70%
16	VBT Khoa học tự nhiên 6 (CD) tập 2	5	60%-70%
17	BT Mĩ thuật 6 (CTST Bản 1)	5	60%-70%
	SGK LỚP 7	85	
1	Toán 7 tập 1 (KN)	5	65-75%
2	Toán 7 tập 2 (KN)	5	65-75%
3	Ngữ văn 7, tập một (KN)	5	65-75%
4	Ngữ văn 7, tập hai (KN)	5	65-75%
5	Khoa học tự nhiên 7 (CD)	5	65-75%
6	Công nghệ 7 (CD)	5	65-75%
7	Giáo dục công dân 7 (CD)	5	65-75%
8	Tin học 7 (KN)	5	65-75%
9	Lịch sử và Địa lí 7 (KN)	5	65-75%

10	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7 (CTST)	5	65-75%
11	Âm nhạc 7 (KN)	5	65-75%
12	Giáo dục thể chất 7 (CD)	5	65-75%
13	SBT-Tiếng Anh 7 - Global Success	5	65-75%
14	Tiếng anh 7 (SHS) - Global Success	5	65-75%
15	VBT Khoa học tự nhiên 7 (CD) tập 1	5	65-75%
16	VBT Khoa học tự nhiên 7 (CD) tập 2	5	65-75%
17	BT Mĩ thuật 7 (CTST Bản 1)	5	65-75%
	SGK LỚP 8	85	
1	Toán 8 tập một (KN)	5	75%-85%
2	Toán 8 tập hai (KN)	5	75%-85%
3	Ngữ văn 8, tập một (KN)	5	75%-85%
4	Ngữ văn 8, tập hai (KN)	5	75%-85%
5	Khoa học tự nhiên 8 (CD)	5	75%-85%
6	Công nghệ 8 (CD)	5	75%-85%
7	Giáo dục công dân 8 (CD)	5	75%-85%
8	Tin học 8 (KN)	5	75%-85%
9	Lịch sử và Địa lí 8 (KN)	5	75%-85%
10	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 (CTST)	5	75%-85%
11	Âm nhạc 8 (KN)	5	75%-85%
12	Giáo dục thể chất 8 (CD)	5	75%-85%
13	SBT-Tiếng Anh 8 - Global Success	5	75%-85%
14	Tiếng anh 8 (SHS) - Global Success	5	75%-85%
15	VBT Khoa học tự nhiên 8 (CD) tập 1	5	75%-85%
16	VBT Khoa học tự nhiên 8 (CD) tập 2	5	75%-85%
17	BT Mĩ thuật 9 (CTST Bản 1)	5	75%-85%
	SGK LỚP 9	85	
1	Toán 9 tập 1 (KN)	5	80%-90%
2	Toán 9 tập 2 (KN)	5	80%-90%
3	Ngữ văn 9 tập 1 (KN)	5	80%-90%

4	Ngữ văn 9 tập 2 (KN)	5	80%-90%
5	Công nghệ 9 (CD)	5	80%-90%
6	Tin học 9 (KN)	5	80%-90%
7	Mỹ thuật 9 (CTST bản 1)	5	80%-90%
8	HĐ TNHN 9 (CTST)	5	80%-90%
9	Âm nhạc 9 (KN)	5	80%-90%
10	Giáo dục công dân 9 (CD)	5	80%-90%
11	Khoa học tự nhiên 9 (CD)	5	80%-90%
12	Lịch sử và Địa lí 9 (KN)	5	80%-90%
13	Giáo dục thể chất (CD)	5	80%-90%
14	BT KHTN 9 tập 1 (CD)	5	80%-90%
15	BT KHTN 9 tập 2 (CD)	5	80%-90%
16	Tiếng anh 9 (SBT) - Global success	5	80%-90%
17	Tiếng anh 9 (SHS) - Global Success	5	80%-90%
		340	

DANH MỤC SÁCH NGHIỆP VỤ THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI
(Sách tham khảo và hướng dẫn dùng cho GV)

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị sử dụng
	SGV LỚP 6	28	
1	GDTC 6	3	70%-80%
2	Lịch sử và địa lý 6	3	70%-80%
3	HĐTNHN 6	3	70%-80%
4	Âm nhạc 6	3	70%-80%
5	Toán 6	3	70%-80%
6	Tin 6	3	70%-80%
7	Ngữ văn 6 tập 1	3	70%-80%
8	Ngữ văn 6 tập 2	3	70%-80%
9	Hướng dẫn học và làm bài Ngữ văn 6 (Tập 2)	2	70%-80%
10	Tuyển tập đề kiểm tra Ngữ văn 6	2	70%-80%
	SGV LỚP 7	36	
1	HĐTNHN 7	3	70% đến 80%
2	Mỹ thuật 7	3	70% đến 80%
3	Công nghệ 7	3	70% đến 80%
4	Âm nhạc 7	3	70% đến 80%
5	Toán 7	3	70% đến 80%
6	KHTN 7	3	70% đến 80%
7	Tin học 7	3	70% đến 80%
8	Lịch sử và địa lý 7	3	70% đến 80%
9	Ngữ văn 7 tập 1	3	70% đến 80%
10	Ngữ văn 7 tập 2	3	70% đến 80%

11	Hướng dẫn học và làm bài Ngữ văn 7 (Tập 1)	2	70% đến 80%
12	Hướng dẫn học và làm bài Ngữ văn 7 (Tập 2)	2	70% đến 80%
13	Tuyển tập đề kiểm tra Ngữ văn 7	2	70% đến 80%
	SGV LỚP 8	34	
1	Toán 8 - SGK (KNTT)	3	70% đến 80%
2	Ngữ văn 8 - tập một	3	70% đến 80%
3	Ngữ văn 8 - tập hai -	3	70% đến 80%
4	Công nghệ 8 - SGK (KNTT)	3	70% đến 80%
5	Tin học 8 - SGK (KNTT)	3	70% đến 80%
6	Lịch sử và Địa lí 8	3	70% đến 80%
7	Giáo dục thể chất 8	3	70% đến 80%
8	KHTN 8	3	70% đến 80%
9	Tiếng Anh 8/GV-Global Success	3	70% đến 80%
10	GDCD8/GV	3	70% đến 80%
11	Hướng dẫn học và làm bài Ngữ văn 8 (Tập 1)	2	70% đến 80%
12	Hướng dẫn học và làm bài Ngữ văn 8 (Tập 2)	2	70% đến 80%
	SGV lớp 9	34	
1	Toán 9 - SGK (KNTT)	3	70% đến 80%
2	Ngữ văn 9 - tập một	3	70% đến 80%
3	Ngữ văn 9 - tập hai	3	70% đến 80%
4	Công nghệ 9 - SGK (KNTT)	3	70% đến 80%
5	Tin học 9 - SGK (KNTT)	3	70% đến 80%
6	Lịch sử và Địa lí 9	3	70% đến 80%
7	Giáo dục thể chất 9	3	70% đến 80%
8	KHTN 9	3	70% đến 80%
9	Tiếng Anh 9/GV-Global Success	3	70% đến 80%
10	GDCD 9/GV	3	70% đến 80%

11	Hướng dẫn học và làm bài Ngữ văn 9 (Tập 1)	2	70% đến 80%
12	Hướng dẫn học và làm bài Ngữ văn 9 (Tập 2)	2	70% đến 80%

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục theo Thông tư hiện hành và kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

1.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục

- Trường THCS Minh Đức được Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm định chất lượng giáo dục, đánh giá ngoài đạt mức độ 3 năm 2017.

- Năm học 2024-2025 nhà trường cũng tự đánh giá theo các tiêu chí, kết quả: Đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp độ 3

1.2. Đánh giá theo tiêu chí trường Chuẩn quốc gia: chưa đạt.

- Sau đánh giá nhà trường còn một số tồn tại: chủ yếu về cơ sở vật chất, diện tích đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS; các phòng học bộ môn, sân chơi thể thao, các phòng phụ trợ...

1.2. Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Định kỳ hàng năm, Hiệu trưởng nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến sau đánh giá cụ thể: Tham mưu với các cấp lãnh đạo để bổ sung, sửa chữa các hạng mục công trình còn thiếu kết quả nhà trường đã được phê duyệt chủ trương xây trường ra vị trí mới, kết quả đã khởi công tháng 7/2024 dự kiến hoàn thành tháng 9/2025 để xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn II vào năm 2026.

- Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Giữ vững kết quả tốp đầu thành phố Thủy Nguyên về chất lượng mũi nhọn và kết quả thi vào lớp 10 THPT. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018

- Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Phòng GD&ĐT, Sở GD&ĐT kiểm tra, tư vấn kiểm định chất lượng.

- Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

- Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh:

- Số HS tuyển sinh đầu cấp (lớp 6): 205 đạt 103%

2. Tổng số học sinh từng khối

Khối	Sĩ số	Số lớp	Nữ/Nam	Số HS bình quân/lớp	Số HS người dân tộc	Số HS khuyết tật
Khối 6	203	5	104/99	41	2	0
Khối 7	257	6	132/125	43	0	0
Khối 8	218	5	111/107	44	0	0
Khối 9	244	5	109/135	49	6	0
Tổng	922	19	456/466	48,5	8	0

- Số HS chuyển đi: 20

- Số học sinh chuyển đến: 48

- Số HS học 2 buổi/ngày: Không; Bỏ học: 2

3. Chất lượng đại trà: Kết quả 2 mặt giáo dục:

a. Kết quả rèn luyện

Lớp	Số HS	Tốt		Khá		Đạt	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
6	203	203	100	16	1,7	0	0
7	257	249	96,9	8	3,1	0	0
8	218	216	99,1	2	0,9	0	0
9	244	238	97,5	6	2,5	0	0
Toàn trường	922	906	98,3	16	1,7	0	0
So sánh NH 2023 - 2024	822	710	94,9	38	5,1	0	0

b. Kết quả học tập

Lớp	Số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
6	203	58	28,6	98	48,3	47	23,2	0	0
7	257	93	36,2	108	42,0	51	19,8	5	2,5
8	218	61	28,0	104	47,7	53	24,4	0	0
9	244	67	27,5	93	38,1	84	34,4	0	0
Toàn trường	922	279	30,3	403	43,7	235	25,5	5	0,5

UBND THÀNH PHỐ THUY NGUYỄN
TRƯỜNG THCS MINH ĐỨC

THÔNG BÁO CÔNG KHAI

Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024, kinh phí thu chi quỹ ngoài NS năm học
2024 - 2025, ước thực hiện năm học 2025-2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm n	Ước thực hiện năm n+1
1	Quyết toán thu chi ngân sách theo năm tài chính trước liền kề		
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	9.936.198.700	10.078.000.000
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	6.798.000.000	10.078.000.000
	+ Dự toán bổ sung trong năm	3.138.198.700	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	-Kinh phí thực nhận trong năm :	9.936.198.700	10.078.000.000
	- Kinh phí quyết toán trong đó :	9.916.099.800	10.078.000.000
	+ Chi lương, bảo hiểm, công đoàn	6.989.280.558	8.900.000.000
	+ Chi công tác phí, thanh toán khoản phương tiện theo chế độ	29.112.221	30.000.000
	+ Chi điện, nước	107.921.535	110.000.000
	+ Chi vật tư văn phòng	117.327.530	120.000.000
	+ Chi thông tin, tuyên truyền liên lạc	14.296.600	15.000.000
	+ Chi phí thuê mượn	268.447.600	280.000.000
	+ Chi phí sửa chữa nhỏ	164.524.000	255.000.000
	+ Chi nghiệp vụ, chuyên môn	254.328.756	280.000.000
	+ Chi phí khác	110.615.000	88.000.000
	+ Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 05	1.860.246.000	1.359.296.640
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		

2.2	Mức thu : theo NQ 54 của HDND TP nhà trường không thu học phí của HS năm học 2024-2025		
2.3	Tổng số thu trong năm do NS thành phố giao	652.280.000	430.000.000
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	652.280.000	430.000.000
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
2.6	Số chi trong năm	343.478.500	430.000.000
	Trong đó: - Bổ sung chi lương		250.000.000
	- Chi mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất	306.120.500	105.000.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi khác	37.358.000	75.000.000
2.7	Số dư cuối năm tại thời điểm 03/6/2024	308.801.500	
III	Các khoản thu hỗ trợ dịch vụ giáo dục theo quy định của Nghị quyết 02		
3.1	Dạy thêm học thêm		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	3.363.085	
3.1.2	Mức thu: 8.500/tiết x số tiết HS đăng kí		
3.1.3	Tổng số thu trong năm:	1.902.717.085	
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.902.717.085	
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	1.902.717.085	
3.1.6	Số chi trong năm	1.902.717.085	-
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp, công tác chỉ đạo, quản lý	1.617.309.522	-
	-Chi khấu hao cơ sở vật chất	171.244.538	-
	- Chi phúc lợi	114.163.025	-
3.1.7	Số dư cuối năm trong đó :	0	-
	+Số dư năm học trước mang sang		
	+Dư phúc lợi dạy thêm học thêm		
	+Dư hỗ trợ cơ sở vật chất dạy thêm học thêm		
3.2	Gửi xe học sinh		
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	137.500	
3.2.2	Mức thu 30.000/xe đạp, 50.000/xe điện		
3.2.3	Tổng số thu trong năm	152.170.000	160.000.000
3.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	152.170.000	160.000.000
3.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	152.170.000	160.000.000
3.2.6	Số chi trong năm	152.266.800	160.000.000
	Trong đó: - Chi cho người trông xe	90.000.000	
	- Chi nộp thuế môn bài, GTGT, TNDN	16.194.000	
	- Chi cơ sở vật chất, làm vé xe	46.072.800	

ANH
TR
TUNG
MINH
10

3.2.7	Số dư cuối năm	40.700	
3.3	Nước uống		
3.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
3.3.2	Mức thu 10.000 đ/học sinh/tháng		
3.3.3	Tổng số thu trong năm	71.300.000	72.450.000
3.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	71.300.000	72.450.000
3.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	71.300.000	72.450.000
3.3.6	Số chi trong năm : chi trả toàn bộ kinh phí cho nhà cung cấp	71.300.000	72.450.000
3.4	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.4.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.4.2	Tổng số thu trong năm		
3.4.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.4.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
3.4.5	Số chi trong năm		
	Trong đó: -		
3.4.6	Số dư cuối năm		
IV	Các khoản thu hộ, chi hộ: BHYT, đồng phục, sách vở, BH toàn diện,		
4.1	BHYT		
4.1.1	Số học sinh: 840 học sinh		
4.1.2	Mức thu: 563.220đ/hs/năm		
4.1.3	Tổng thu	740.933.240	752.000.000
4.1.4	Đã chi	740.933.240	752.000.000
4.1.5	Dư	0	
4.2	Bảo hiểm toàn diện		
4.2.1	Số học sinh: 871 học sinh		
4.2.2	Mức thu: 200.000đ/năm		
4.2.3	Tổng thu	174.200.000	176.000.000
4.2.4	Đã chi	174.200.000	176.000.000
4.2.5	Dư	0	
V	Chính sách miễn, giảm học phí; hỗ trợ học phí; hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81		
5.1	Học kì 1		
5.1.1	Tổng số miễn giảm học phí	1.736.000	1.860.000
5.1.2	Tổng số hỗ trợ học phí	226.424.000	202.120.000
5.1.3	Tổng số HTCPHT		
5.2	Học kì 2		
5.2.1	Tổng số miễn giảm học phí	3.220.000	2.325.000
5.2.2	Tổng số hỗ trợ học phí	420.900.000	252.650.000

5.2.3	Tổng số HTCPHT	1.500.000	15.000.000
VI	Tình hình Thực hiện chính sách với nhà nước năm 2024		
6.1	Thuế Môn bài	1.000.000	
6.2	Thuế TNDN tiền xe đạp	7.597.000	8.000.000
6.3	Thuế GTGT tiền xe đạp	7.597.000	8.000.000
6.4	Thuế TNCN	36.603.102	25.000.000
VII	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: chi tiết theo từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
VIII	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	253.200.000	261.600.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	232.800.000	240.000.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	212.400.000	218.400.000
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	222.000.000	224.400.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	150.000.000	152.400.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	78.000.000	80.400.000
IX	MỨC CHI CHO HỌC SINH		

5.2.3	Tổng số HTCPTH	1.500.000	15.000.000
VI	Tình hình Thực hiện chính sách với nhà nước năm 2024		
6.1	Thuế Môn bài	1.000.000	
6.2	Thuế TNDN tiền xe đạp	7.597.000	8.000.000
6.3	Thuế GTGT tiền xe đạp	7.597.000	8.000.000
6.4	Thuế TNCN	36.603.102	25.000.000
VII	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: chi tiết theo từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
VIII	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	253.200.000	261.600.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	232.800.000	240.000.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	212.400.000	218.400.000
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	222.000.000	224.400.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	150.000.000	152.400.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	78.000.000	80.400.000
IX	MỨC CHI CHO HỌC SINH		

1	Mức chi thường xuyên/học sinh (d/hs/năm học)(19% chi TX / Tổng số HS)	2.221.033	2.252.769
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (d/hs/năm học)	752.941	764.785

Minh Đức, ngày 04 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Huệ

Hoàng Thị Huệ



VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Giáo dục kỹ năng sống

1.1. Thực hiện an toàn giao thông

- Nhà trường đã triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo của các cấp lãnh đạo tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và phụ huynh học sinh
- Triển khai ký cam kết thực hiện tốt an toàn giao thông
- Tổ chức tuyên truyền về an toàn giao thông: 2 lần/năm
- Triển khai hiệu quả mô hình công trường ATGT
- Tích cực tuyên truyền qua Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, AN, NV có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề giáo dục học sinh, hướng dẫn học sinh tham gia cuộc thi ANGT vì Nụ cười ngày mai. Trong năm đã tổ chức 2 lần chuyên đề “giáo dục pháp luật về an toàn giao thông” cho học sinh:

**Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua không có tình trạng HS bị thương tích vì tai nạn giao thông. Không có HS vi phạm ATGT bị công an xử lý báo về trường.

** Những tồn tại hạn chế:* Một số phụ huynh ý thức chưa cao trong việc nhắc nhở phối hợp với nhà trường giáo dục HS khi tham gia giao thông.

1.2. Giáo dục kỹ năng phòng chống tai nạn thương tích

- Nhà trường đã tổ chức các buổi tuyên truyền nhằm trang bị cho học sinh các kỹ năng phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống cháy nổ, phòng chống đuối nước và một số kỹ năng khác

- + Tháng 9/2024: Tổ chức truyền thông “Giáo dục SKSS/VTN cho HS khối 8,9”
- + Tháng 10/2024: Tổ chức chuyên đề “giáo dục pháp luật về ATGT, phòng chống ma túy và bạo lực học đường”
- + Tháng 1/2025: Tổ chức chuyên đề “Phân loại rác thải tại nguồn”; chuyên đề “Tuyên truyền ngăn ngừa tội phạm về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ”
- + Tháng 4: Tổ chức chuyên đề “Phòng cháy, chữa cháy và phòng chống đuối nước”
- Kết hợp với Ban đại diện CMHS tổ chức cho học sinh đi trải nghiệm thực tế:
- + Tháng 1/2025: Tổ chức cho HS khối 8,9 trải nghiệm thực tế tại Bảo tàng Lịch Sử quân sự
- + Tháng 4: Tổ chức cho HS khối 6,7 trải nghiệm thực tế các làng nghề tại Bắc Ninh

2. Công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 2826/KH-UBND ngày 9/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về Ban hành khung Kế hoạch thời gian năm học 2024- 2025; Công văn số 2474/SGDDT-GDTrH ngày 16/8/2024 của Sở GDĐT Hải Phòng về Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Giáo dục trung học năm học 2024-2025; Công văn số 2475/SGDDT-

GĐTrH ngày 16/8/2024 của Sở GDĐT Hải Phòng về lịch chỉ đạo thực hiện chương trình Giáo dục trung học năm học 2024-2025. Giáo dục cho HS niềm yêu lao động và ý thức đúng đắn với nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn của địa phương. Đổi mới nội dung và phương thức GD như cho HS tăng cường hoạt động trải nghiệm...Lồng ghép thông qua việc dạy tích hợp với các bài dạy ở tất cả các bộ môn.

- Tổ chức cho HS đi học tập trải nghiệm, hướng nghiệp giúp học sinh mở rộng tầm hiểu biết và mở rộng không gian lớp học. Kết hợp với Ban đại diện CMHS tổ chức cho học sinh đi trải nghiệm thực tế:

+ Tháng 1/2025: Tổ chức cho HS khối 8,9 trải nghiệm thực tế tại Bảo tàng Lịch Sử quân sự

+ Tháng 4: Tổ chức cho HS khối 6,7 trải nghiệm thực tế các làng nghề tại Bắc Ninh

* **Kết quả đã đạt:** Cơ bản trang bị cho HS những kiến thức kỹ năng lao động cần thiết khi HS hết Lớp 9 có thể tham gia lao động sản xuất hoặc vào học các trường dạy nghề.

* **Những tồn tại hạn chế:** Việc tuyên truyền nội dung này còn chưa sâu rộng, chưa đa dạng.

3. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

- Nhà trường đã ban hành quyết định thành lập Tổ công tác chỉ đạo CDS, quản trị CSDL ngành, xây dựng kế hoạch CDS trên tất cả các lĩnh vực như: Công tác quản trị nhà trường: Về chuyên môn, tài chính, tài sản. Công tác thu không dùng tiền mặt, công tác ứng dụng CNTT vào đổi mới giảng dạy, kiểm tra, đánh giá. Công tác truyền thông, công khai các hoạt động giáo dục đến với phụ huynh và xã hội. Công TTĐT trường thường xuyên có nhiều tin bài hoạt động.

- Kết quả số tin bài đã đăng tính đến 30/4/2025: 455

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của trường THCS Minh Đức, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CB, GV, NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2024-2025.

Nơi nhận:

- PGD-ĐT, Đảng ủy, HĐND, UBND phường: báo cáo
- CB, GV, NV và PHHS: Phối hợp
- Lưu: trang Web.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
MINH ĐỨC
Bùi Thị Hồng